

Phụ lục XIX
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổng diện tích tự nhiên		470.123,00	470.123,00	0,00	470.123,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	414.641,57	408.791,00	-5.850,57	399.158,00
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.421,26	26.000,00	-3.421,26	26.000,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	25.244,76	24.500,00	-744,76	23.552,58
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.223,71	57.752,00	4.528,29	57.752,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	81.452,76	82.417,00	964,24	73.571,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.324,50	64.000,00	-1.324,50	60.588,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.121,35	130.000,00	-12.121,35	142.257,55
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.261,95	24.500,00	2.238,05	22.134,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42.926,12	55.042,00	12.115,88	64.675,00
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.444,25	2.283,00	838,75	2.283,00
2.2	Đất an ninh	CAN	272,90	1.724,00	1.451,10	1.792,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,02	1.887,00	1.586,98	3.584,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	254,20	1.048,42	794,22	1.048,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	291,49	1.210,56	919,07	2.793,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	427,58	707,98	280,40	1.017,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	338,12	582,44	244,32	582,44
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16.103,55	19.949,00	3.845,45	27.152,99
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	9.418,41	11.000,00	1.581,59	13.644,85
-	Đất thủy lợi	DTL	5.098,73	5.695,55	596,82	6.505,72
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	41,05	100,00	58,95	100,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	81,94	180,00	98,06	180,00
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	586,23	880,00	293,77	880,00
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	240,73	464,00	223,27	766,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	524,33	1.500,00	975,67	4.946,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	9,30	40,00	30,70	40,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	7,00	7,00	7,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,30	150,00	34,70	150,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,51	296,00	207,49	296,00
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	92,09	96,50	4,41	96,50
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.933,16	5.068,45	135,29	5.068,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.067,15	4.033,86	966,71	4.711,68
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	1.534,15	2.234,38	700,23	2.494,99
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	150,37	224,62	74,25	224,62
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,89	30,52	2,63	68,64
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12.555,31	6.290,00	-6.265,31	6.290,00
II	Khu chức năng (*)					
1	Đất khu kinh tế	KKT	15.804,00	39.596,00	23.792,00	39.596,00
2	Đất đô thị	KDT	19.391,98	24.931,00	5.539,02	42.191,65
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	78.468,47	82.252,00	3.783,53	81.642,47
4	Khu lâm nghiệp	KLN	288.898,61	276.417,00	-12.481,61	276.417,00
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	65.324,50	60.012,13	-5.312,37	60.012,13
6	Khu du lịch	KDL	640,00	3.140,75	2.500,75	3.140,75
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	554,22	2.935,42	2.381,20	4.368,68
8	Khu đô thị	DTC	3.835,38	5.585,96	1.750,58	2.717,15
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,00	361,04	361,04	361,04
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	33.840,95	31.490,95	-2.350,00	24.690,95

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ

tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.